

Số: /KH-UBND

Nậm Hàng, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2027

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nghị quyết, chương trình, kế hoạch của cấp trên về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2027 phù hợp với điều kiện thực tế của xã Nậm Hàng.

- Xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm; phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trong tổ chức triển khai thực hiện, tạo sự thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành.

- Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương để thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống Nhân dân và giữ vững quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã.

2. Yêu cầu

- Kế hoạch được xây dựng bảo đảm phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030, bám sát tình hình thực tế và có tính khả thi phù hợp với nguồn lực của địa phương.

- Các nhiệm vụ, giải pháp phải cụ thể, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ; phát huy vai trò của các cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong tổ chức thực hiện.

- Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2027.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục huy động thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực xã có tiềm năng thế mạnh như: Công nghiệp thủy điện, điện năng lượng mặt trời; phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; mở rộng diện tích

và nâng cao giá trị các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao như cây dược liệu, Tre, cây ăn quả. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đảm bảo đồng bộ đáp ứng nhu cầu đi lại và sinh hoạt của người dân.

- Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao chất lượng giáo dục, dân trí và nguồn nhân lực; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và chăm lo đời sống Nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương; đẩy mạnh cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng nền hành chính hiện đại, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2027

(1). Tốc độ tăng trưởng giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn xã năm 2027 đạt **12%**.

(2). Thu nhập bình quân đầu người đạt **35 triệu đồng/người/năm**.

(3). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 5.967 tấn. Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt 5,13%; Tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,6%; Diện tích rừng trồng mới (*trồng tre*) 60 ha.

(4). Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt **12.760 triệu đồng**.

(5). Duy trì 100% số bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi; 98% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 98% dân số nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

(6). Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi; xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2 trở lên. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: Mẫu giáo đạt 100%; Tiểu học đạt 100%; Trung học cơ sở đạt 99%. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt **88,9%**.

(7). Y tế: Phấn đấu 70% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; Số bác sỹ/vạn dân là 3,6; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân là **15,28%**; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi là **18,1%**, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt **99%**. Tỷ lệ TE<1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vắc xin (8 loại): **92,74%**.

(8). Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 2,09%. Giải quyết việc làm cho 299 lao động; đào tạo nghề ngắn hạn cho 106 lao động; đưa 20 lượt người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 64,7%.

(9). Phần đầu 89% hộ gia đình, 77,8% số bản; 100% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa; 100% bản có nhà văn hóa; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

(10). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu du lịch đạt 290 tỷ đồng; Tổng lượt khách du lịch đạt 6.873 lượt người; tổng doanh thu du lịch đạt 7,5 tỷ đồng.

(11) 70% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý; 40% nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối) được xử lý, tái sử dụng; 92% cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Tăng cường chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, triển khai đồng bộ các biện pháp sản xuất theo khung thời vụ; áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng nền nông nghiệp bền vững, năng suất cao, chất lượng, hướng tới sản phẩm “sạch - an toàn - hiệu quả”. Hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, đưa vào sản xuất các giống lúa chất lượng cao như Bắc Thơm, Hương Thơm...; tiếp tục duy trì và phát triển giống Lúa Khẩu Căn Hắc tại bản Nậm Cày; phát triển cây Cà gai leo tại bản Nậm Ty, Nậm Cày; phát triển mô hình Bí xanh, bí đỏ, măng, các loại nấm, mộc nhĩ...Phần đầu tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 5.967 tấn; thu nhập bình quân đầu người đạt **35 triệu đồng/năm**.

- Phát triển chăn nuôi và quản lý dịch bệnh; chủ động phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; thực hiện nghiêm việc không thả rông, kiểm soát chặt chẽ chất lượng đàn vật nuôi. Tăng cường biện pháp phòng, chống dịch bệnh, giảm thiểu thiệt hại. Phát triển chăn nuôi theo quy mô tập trung, nhất là chăn nuôi đại gia súc (*trâu, bò, ngựa*). Phần đầu trong năm có từ 3-5 mô hình chăn nuôi tập trung có chuồng trại kết hợp trồng cỏ.

- Thực hiện tốt công tác khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng mới rừng, nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 54,6% và bảo vệ diện tích rừng hiện có, đặc biệt trong mùa khô; thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng đảm bảo đúng quy định, hiệu quả; làm tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện Luật lâm nghiệp..

- Duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản 39 ha, nâng cao sản lượng nuôi trồng và đánh bắt đạt trên 131 tấn; đảm bảo đầu ra ổn định, tăng thu nhập cho người dân.

1.2. Phát triển kinh tế tập thể, thương mại, dịch vụ

- Khuyến khích thành lập, phát triển mới doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, du lịch,...; phát triển

kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân gắn với vùng nguyên liệu, tiềm năng, thế mạnh của địa phương. Tạo điều kiện cho các hộ sản xuất kinh doanh mở rộng quy mô, liên kết thành tổ hợp tác, nhóm hộ.

- Phát triển thương mại - dịch vụ, đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu, thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã phát triển, triển khai hiệu quả các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai. Thúc đẩy xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh để bảo đảm môi trường đầu tư minh bạch, thuận lợi.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến thương mại; tận dụng thế mạnh, lợi thế của xã để phát triển các sản phẩm chủ lực như các sản phẩm nông, lâm sản..... tạo dấu ấn văn hóa đặc trưng

1.3. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng cơ bản, giao thông vận tải

1.3.1. Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên. Khuyến khích, ưu tiên lĩnh vực sản xuất, chế biến nông, lâm sản. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, năng lượng mặt trời... trên địa bàn. Phối hợp với các đơn vị liên quan tập trung tháo gỡ khó khăn về quy hoạch, tiếp tục đầu tư hệ thống điện trên địa bàn xã.

1.3.2. Về xây dựng cơ bản

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội: Thực hiện rà soát, sắp xếp ổn định dân cư tại các bản: Nậm Ty, Nậm Manh. Bổ sung cơ sở vật chất và kiên cố hóa các đơn vị trường học trên địa bàn. Nâng cấp, sửa chữa hệ thống hạ tầng giao thông liên bản, nội bản, đường nội đồng phục vụ nhu cầu đi lại, giao thương, phát triển sản xuất của người dân trên địa bàn xã. Kiên cố hóa các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt trên địa bàn xã đảm bảo sinh hoạt và sản xuất cho Nhân dân.

- Tập trung triển khai các chương trình, dự án theo kế hoạch vốn được giao; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, xác định đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ trọng tâm nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong công tác giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; phấn đấu hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao.

- Xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết theo từng tháng, từng dự án; tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện, năng lực nhà thầu, khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân. Kịp thời báo cáo, đề xuất giải pháp xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai. Thực hiện nghiêm công

tác nghiệm thu, thanh quyết toán các công trình, dự án hoàn thành theo đúng quy định.

1.3.3 Về giao thông vận tải

- Tiếp tục đầu tư, duy tu, bảo dưỡng và nâng cao chất lượng hệ thống giao thông trên địa bàn; tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động vận tải, lưu thông hàng hóa và đi lại của Nhân dân. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ hành lang an toàn giao thông đường bộ; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các lực lượng trong công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông.

- Chủ động triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống giao thông, đặc biệt trong mùa mưa lũ; kịp thời xử lý các điểm sạt lở, ách tắc giao thông, đảm bảo giao thông thông suốt, phục vụ hiệu quả nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của Nhân dân.

1.4. Tài chính – ngân sách

- Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; thu đúng, thu đủ, sử dụng ngân sách công minh bạch, hiệu quả, ưu tiên đầu tư cho các dự án trọng điểm về hạ tầng, kinh tế – xã hội, du lịch và an sinh. Phấn đấu thu ngân sách địa phương đạt **12.760 triệu đồng**.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân tiếp cận vốn vay, huy động tối đa nguồn lực tại địa phương, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh.

2. Về phát triển văn hóa – xã hội

2.1. Giáo dục - đào tạo, lao động - việc làm

- Tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và mũi nhọn; thực hiện chuyển đổi số trong quản lý và giảng dạy; **duy trì 8/9 trường đạt chuẩn quốc gia**. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học từ mầm non đến trung học cơ sở, đảm bảo mọi trẻ em đều được học tập. Chú trọng kiểm tra công tác quản lý tài chính, tài sản, đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

- Đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động trên địa bàn; tăng cường kết nối, cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng trong và ngoài tỉnh, giới thiệu các chương trình, đơn hàng xuất khẩu lao động phù hợp, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững. Phấn đấu, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 2,09%. Giải quyết việc làm cho 299 lao động; đào tạo nghề ngắn hạn cho 106 lao động.

2.2. Văn hóa, thể thao, du lịch

- Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phấn đấu 89% hộ gia đình, 77,8% số bản, tổ dân phố; 100% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa; Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ;

duy trì các đội văn nghệ quần chúng; tổ chức hội thi, hội diễn, giao lưu tại cơ sở; tham các cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn, thi đấu cấp tỉnh; Tiếp tục bảo tồn phát huy truyền thống văn hóa các dân tộc.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, vận động Nhân dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên tại cơ sở; duy trì và phát triển các hoạt động thể dục thể thao trong các cơ quan, đơn vị, trường học. Quan tâm sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật dân gian, các môn thể thao truyền thống của các dân tộc trên địa bàn.

- Thu hút đầu tư và phát triển du lịch; tập trung khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch sinh thái, trải nghiệm điểm du lịch Thủy điện Lai Châu kết nối với trải nghiệm văn hóa dân tộc Thái tổ dân phố Nậm Nhùn, văn hóa dân tộc Mông bản Huổi Chát. Hình thành các sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn du khách, tăng nguồn thu ngân sách từ du lịch và dịch vụ.

2.3. Y tế, Dân số, An sinh xã hội

Chủ động nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ban đầu cho Nhân dân; thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, chủ động phòng, chống dịch bệnh. Tăng cường đầu tư trang thiết bị y tế, nâng cấp cơ sở vật chất và đề xuất bổ sung thêm bác sĩ cho trạm y tế đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Đẩy mạnh truyền thông về dân số, nâng cao nhận thức cộng đồng về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình; duy trì mức sinh hợp lý, thực hiện tốt các chính sách nâng cao chất lượng dân số.

- Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất; nhân rộng các mô hình giảm nghèo tiêu biểu; giảm tỷ lệ tái nghèo, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Chăm lo người có công, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.

3. Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý đất đai, khoáng sản và tài nguyên nước, khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường; hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ, thống nhất trên địa bàn xã. Bám sát chỉ đạo của trung ương, của tỉnh và diễn biến thời tiết, chủ động xây dựng và triển khai phương án phòng, chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ”, chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện sẵn sàng ứng phó. Quan tâm bố trí, sắp xếp dân cư tại vùng có nguy cơ thiên tai; quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác tài nguyên trên địa bàn.

4. Đẩy mạnh khoa học công nghệ, chuyển đổi số và cải cách hành chính

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành. Đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền;

nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống truyền thanh cơ sở, Trang thông tin điện tử và các nền tảng mạng xã hội; đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ chuyển đổi số; tuyên truyền, vận động hưởng ứng phong trào “Bình dân học vụ số”; phong trào “Thi đua đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Lai Châu” giai đoạn năm 2025 - 2030.

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ về chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW; nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến; phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng trong hỗ trợ người dân tiếp cận và sử dụng các nền tảng số.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả; tăng tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định.

5. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân; đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Chủ động phòng, chống tội phạm nhất là tội phạm hình sự, tội phạm trong lứa tuổi thanh - thiếu niên, giữ gìn trật tự công cộng và giải quyết các tệ nạn xã hội ở các địa bàn trọng điểm. Tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông; phòng, chống cháy nổ.

Trên đây là Kế hoạch xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2027 của UBND xã Nậm Hàng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Các bản trên địa bàn xã
- Lưu: VT, PKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Quách Tất Hưởng

BIỂU 01: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2027

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nậm Hàng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026			Định hướng KH năm 2027	So sánh KH định hướng năm 2027 với ước TH năm 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
I	Về kinh tế							
1	Tăng trưởng							
-	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	11,95		11,95	12,00	100,4	
-	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	33,84	32,00	33,84	35,00	103,4	
2	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	11.600,0	6.245,0	12.600,0	12.760,0	101,3	
3	Du lịch							
-	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	5,777	2,91	5,777	7,5	129,8	
II	Về xã hội							
4	Giáo dục							
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	100	100	100	100	100,0	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên	%	100	100	100	100	100,0	
-	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường							
+	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
+	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
+	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	99,0	99,0	99,0	99,0	100,0	
+	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	61,0	61,0	61,0	66,0	108,1	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	88,9	88,9	88,9	88,9	100,0	
5	Dân số, y tế							
-	Dân số	Người	11.280	11.185	11.280	11.370	100,8	
-	Số bác sỹ trên vạn dân	1/10.000	1,90	1,90	1,90	3,60	189,5	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	18,39	18,39	18,39	18,10	98,4	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	98,0	99,0	99,0	99,0	100,0	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	70,0	70,0	70,0	75,0	107,1	
6	Đào tạo nghề, giải quyết việc làm							
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	188	100	188	299	159,0	
-	Đào tạo nghề	Người	90	0	90	106	117,8	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026			Định hướng KH năm 2027	So sánh KH định hướng năm 2027 với ước TH năm 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,32		64,32	64,70	100,6	
-	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%						
7	Giảm nghèo							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,50		2,50	2,09	83,6	
8	Văn hóa							
-	Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa	%	94,4	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	88,6		88,6	89,0	100,5	
-	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	77,8		77,8	77,8	100,0	
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	100,0		100,0	100,0	100,0	
9	Hạ tầng							
-	Tỷ lệ bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,0	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,0	98,00	98,00	98,00	100,0	
-	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	98,00	98,00	98,00	100,0	
III	Về môi trường							
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,47	54,24	54,47	54,60	100,2	
11	Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý							
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý	%	65,0	64,0	65,0	70,0	107,7	
12	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (suối)	%	35,0	33,0	35,0	40,0	114,3	
13	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90,0	89,0	90,0	92,0	102,2	

BIỂU 02: CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2027

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND xã Nậm Hàng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026			Định hướng KH năm 2027	So sánh KH định hướng năm 2027 với ước TH năm 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN							
I	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	5.924,40	1.624	5.967,47	5.967,66	100,0	
1	Lúa cả năm:							
-	Diện tích	Ha	764,40	289,7	764,40	751,70	98,3	
-	Năng suất	Tạ/ha	48,39		48,39	49,1	101,4	
-	Sản lượng	Tấn	3.698,855		3.698,855	3.687,6	99,7	
b)	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	289,7	289,7	289,7	289,7	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	56,05	56,05	56,05	56,06	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	1.623,820	1.623,820	1.623,820	1.624,1	100,0	
a)	Lúa mùa: Diện tích	Ha	377,7		377,7	379,0	100,3	
	Năng suất	Tạ/ha	51,600		51,600	51,6	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	1.948,936		1.948,936	1.955,6	100,3	
c)	Lúa nương: Diện tích	Ha	97	97	97	83,0	85,6	
	Năng suất	Tạ/ha	13,00		13,00	13,0	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	126,1		126,1	107,9	85,6	
d)	Lúa hàng hóa tập trung: Diện tích	Ha	120	60	120	120,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	52,00	52,4	52,00	52,0	100,0	
	Sản Lượng	Tấn	624,0	314	624,0	624,0	100,0	
2	Ngô xuân hè							
-	Diện tích	Ha	624	636	636	636,0	100,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	35,67		35,67	35,85	100,5	
-	Sản lượng	Tấn	2.225,545		2.268,612	2.280,1	100,5	
3	Cây ăn quả	ha	108	108 ,1	108	108,1	100,0	
II	Cây công nghiệp lâu năm							
1	Cây cao su: Tổng diện tích	Ha	664,03	664,03	664,03	664,03	100,0	
III	Chăn nuôi							
1	Tổng đàn gia súc	Con	9.342	8.524	9.343	9.822,0	105,1	
	- Đàn trâu	Con	3.487	3.466	3.487	3.562,0	102,2	
	- Đàn bò	Con	1.953	1.898	1.953	1.973,0	101,0	
	- Đàn lợn	Con	3.853	3.110	3.853	4.232,0	109,8	
	Đàn Ngựa	Con	49	50	50	55,0	110,0	
3	Tổng đàn gia cầm	Con	90.650	90.350	90.650	90.650,0	100,0	
4	Thịt hơi các loại	Tấn	622	312	622	700,0	112,5	
IV	Thủy sản							
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	39,00	39,00	39,00	39,0	100,0	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	131	72	131	131,0	100,0	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	106	59	106	106,0	100,0	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	25	13	25	25,0	100,0	
V	Lâm nghiệp							
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,47	54,24	54,47	54,61	100,3	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	18.263,00	18.188,00	18.263,00	18.310,00	100,3	
	Trong đó DT rừng trồng mới	Ha	60	13,50	60,00	60,0	100,0	
-	Rừng sản xuất	Ha						
	Trong đó: Trồng tre	Ha	60	13,50	60,00	60,0	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha						
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	17.573,40	17.498,40	17.573,40	17.620,40	100,3	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026			Định hướng KH năm 2027	So sánh KH định hướng năm 2027 với ước TH năm 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
-	Rừng đặc dụng	Ha			-			
-	Rừng phòng hộ	Ha	5.951,95	5.921,95	5.951,95	5.966,95	100,3	
-	Rừng sản xuất	Ha	11.518,26	11.473,26	11.518,26	11.550,26	100,3	
	Rừng ngoài quy hoạch	Ha	103,19	103,19	103,19	103,19	100,0	
2.2	Rừng trồng thành rừng	Ha	689,6	689,60	689,60	689,6	100,0	
-	Rừng phòng hộ	Ha						
-	Rừng sản xuất	Ha	22,55	22,55	22,55	22,6	100,0	
	Rừng ngoài quy hoạch	Ha	667,05	667,05	667,05	667,05	100,0	
3.0	Rừng trồng chưa thành rừng	Ha	824,8	764,80	824,80	884,83	107,3	
	Rừng phòng hộ	Ha	8,0	8,02	8,02	8,02	100,0	
	Rừng sản xuất	Ha	643,9	643,91	643,91	643,91	100,0	
	Rừng ngoài quy hoạch	Ha	172,9	112,87	172,87	232,9	134,7	
VI	NÔNG THÔN MỚI, OCOP VÀ GIẢM NGHÈO							
1	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	3,00	3	3	3,0	100,0	
2	Số sản phẩm được công nhận OCOP trong năm	Sản phẩm	1		1	1,0	100,0	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,50		2,5	2,09	83,6	
B	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ							
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
	Bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp)	Tỷ đồng	242,1	123,0	242	290,0	119,8	
II	Du lịch							
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	5,777	2,910	5,777	7,50	129,8	
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	0,120	0,1	0,120	0,15	125,0	
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	5,657	2,9	5,657	7,35	129,9	
2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt khách	5.832	3.538	5.832	6.837,0	117,2	
	Trong đó:							
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	55	28	55	60,0	109,1	
	+ Khách nội địa	Lượt khách	5.777	3.510	5.777	6.777,0	117,3	
C	DOANH NGHIỆP - HTX							
1	Phát triển doanh nghiệp							
	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	DN						
	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	DN	26	26	26	26,0	100,0	
	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	DN						
	Số doanh nghiệp giải thể	DN						
2	Phát triển HTX							
	Tổng số HTX	HTX	16	16	16	16,0	100,0	
	Trong đó: Thành lập mới	HTX						
E	VĂN HÓA - XÃ HỘI							
I	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu							
-	Tỷ lệ đường xã được cứng hóa	%	100,00	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	98,0	98,0	98	98,0	100,0	
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	98,0	98	98,0	100,0	
II	Bảo hiểm							
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	1.480	901	1.480	1.480,0	100,0	
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	220	385	385	385,0	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026			Định hướng KH năm 2027	So sánh KH định hướng năm 2027 với ước TH năm 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	610	765	765	765,0	100,0	
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	10.519	9.724	10.519	10.677,0	101,5	
III	Tạo việc làm							
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	7.273	7.110	7.273	7.273,0	100,0	
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	6.926	6.700	6.926	6.926,0	100,0	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,32		64,3	64,7	100,6	
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	188	100	188	299,0	159,0	
	Trong đó: Lao động nữ	Người	100	90	100	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	5,00	5,00	5,00	5,0	100,0	
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	5	5,0	5,0	5,0	100,0	
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	lượt người	20	49	49	20,0	40,8	
IV	Đào tạo mới trong năm							
	Tuyển sinh đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng	Người	90		90	106,0	117,8	
V	Trật tự an toàn xã hội							
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy.	Lượt Người	10	1	10	10,0	100,0	
+	Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)		10	1	10	10,0	100,0	
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	18	16	18	18,0	100,0	
VI	Trẻ em							
1	Xã đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	Xã	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	17,0	17	17	17,0	100,0	
VII	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình							
1	Dân số		11280	11185	11280	11.370,0	100,8	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	70,0	70	70	75,0	107,1	
-	Mức giảm tỷ suất sinh	%o	2,00	0,4	2,00	2,0	100,0	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	15,00		15,00	15,0	100,0	
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	115	123	123	123,0	100,0	
-	Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	75,0	67	75	75,0	100,0	
VIII	Nhân lực y tế							
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	17	20	22	22,0	100,0	
	Trong đó:							
a	Bác sỹ	Người	2	2,0	2	2,0	100,0	
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10.000	1,90	1,90	1,90	1,9	100,0	
b	Dược sỹ đại học	Người						
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	2,70	2,70	2,70	2,7	100,0	
2	Trạm y tế xã có bác sỹ (biên chế tại trạm)	Người	2,0	2,00	2,0	0,0	0,0	
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	66,7	66,7	66,7	66,7	100,0	
IX	Một số chỉ tiêu y tế tổng hợp							
1	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã		Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		
2	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	%o	13,00	20,2	13,0	13,0	100,0	
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	15,48	15,48	15,48	15,3	98,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2026			Định hướng KH năm 2027	So sánh KH định hướng năm 2027 với ước TH năm 2026 (%)	Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm			
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)	%	18,39	18,39	18,39	18,1	98,4	
5	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	1/100.000	0	0	0	0		
6	Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	92,74	35,04	92,7	92,7	100,0	
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong thai kỳ	%	70,00	72,55	72,55	72,6	100,0	
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ	%	91,00	87,25	91,00	91,0	100,0	
9	Tỷ suất mắc các bệnh xã hội			0,063	0,063	0,063	100,0	
	- Lao	1/100.000					#DIV/0!	
	- HIV/ AIDS	%		0,063	0,063	0,063	100,0	
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	98,0	99,0	99,0	99,0	100,0	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	70,0	70,0	70,0	80,0	114,3	
X	Giáo dục và đào tạo						#DIV/0!	
1	Tổng số giáo viên	Người	207	223	229	229,0	100,0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100,0	100,0	100	100,0	100,0	
2	Tổng số trường	Trường	9	9	9	9,0	100,0	
3	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	8	8	8	8,0	100,0	
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia</i>	%	88,9	88,9	88,89	88,9	100,0	
4	Tổng số phòng học	Phòng	201	201	201	201,0	100,0	
	<i>Trong đó: tỷ lệ kiên cố hóa và bán kiên cố</i>	%	100,0	100	100	100,0	100,0	
XI	Thể dục - thể thao							
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	3.670	3.500	3.670	3.950,0	107,6	
-	Tỷ lệ so với dân số	%	32,5		33	34,7	106,8	
2	Số gia đình thể thao	Gia đình	851	751	851	851,0	100,0	
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	8	8	8	8,0	100,0	
4	Cơ sở thi đấu TDTT	Cơ sở			0			
-	Sân vận động	Sân			0			
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	6	6	6	6,0	100,0	
XII	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"							
1	Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn văn hóa trong năm	Bản, khu phố	16,00	18,00	18,00	16,00	88,9	
2	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình văn hóa	Hộ	2.422,00	2.422	2.422	2.422,0	100,0	
3	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	%	100,00	100	100	100,0	100,0	
XIII	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT							
1	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà	17	18	18	16,0	88,9	
	Tỷ lệ bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	94,44	100,00	100	100,0	100,0	
XIV	Phát thanh - truyền hình							
-	Tổng số Đài truyền thanh xã	Đài	1	1,0	1	1,0	100,0	